

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN XI MĂNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán
áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng tại Việt Nam



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 50

2011
GON
- H NH
DEL
IET
BA

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN XI MĂNG

Tầng 17, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài Chính Cổ phần Xi Măng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Nam Khánh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên
Ông Phạm Đình Mạnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013)
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013)
Ông Nguyễn Tiến Thắng	Thành viên
Ông Văn Quang Đức	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013)
Ông Đinh Ngọc Viện	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013)
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Văn Quang Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 9 năm 2013)
Bà Nguyễn Tuyết Nhung	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

500
GT
HÀ
HPT
NAT
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014



Số: 786 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Tài Chính Cổ phần Xi Măng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2014, từ trang 5 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến **Thuyết minh số 14 - Tài sản Có khác** phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện việc thu hồi tài sản đảm bảo để xử lý nợ cho một số khách hàng. Giá trị của các tài sản đảm bảo thu hồi được xác định dựa trên giá trị chi phí đầu tư của tài sản đảm bảo và đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận thu nhập trong kỳ các khoản lãi đã ghi nhận ngoại bảng trong năm 2012 (như trình bày tại **Thuyết minh số 25 – Lãi thuần từ hoạt động khác**) và hoàn nhập các khoản dự phòng cụ thể đã trích lập cho các khách hàng này trong năm 2012 (như trình bày tại **Thuyết minh số 9 – Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**). Chúng tôi xin lưu ý phương án xử lý nợ và tính hợp lý của việc ghi nhận các khoản thu nhập này phụ thuộc phần lớn vào giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo thu hồi; phê duyệt, hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, cũng như năng lực tài chính của các phía đối tác liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 08 tháng 3 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Duy Cường
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0797-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	370.369.522	431.867.525
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)		91.085.737	12.340.044.662
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	296.412.131.866	343.139.836.671
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		248.456.547.708	271.522.288.204
2.	Cho vay các TCTD khác		99.592.528.119	109.438.335.987
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(51.636.943.961)	(37.820.787.520)
IV.	Cho vay khách hàng		575.633.169.136	597.150.742.511
1.	Cho vay khách hàng	8	597.644.686.089	637.347.376.627
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(22.011.516.953)	(40.196.634.116)
V.	Chứng khoán đầu tư	10	430.586.850.201	509.744.289.180
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		392.574.615.201	512.931.789.180
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		40.200.000.000	-
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(2.187.765.000)	(3.187.500.000)
VI.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	6.600.000.000	10.646.320.016
1.	Đầu tư dài hạn khác		21.109.062.700	21.109.062.700
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.509.062.700)	(10.462.742.684)
VII.	Tài sản cố định		3.905.904.512	3.820.460.298
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	3.890.348.954	3.778.238.076
a.	Nguyên giá TSCĐ		8.240.927.823	9.909.879.885
b.	Hao mòn TSCĐ		(4.350.578.869)	(6.131.641.809)
2.	Tài sản cố định vô hình	13	15.555.558	42.222.222
a.	Nguyên giá TSCĐ		875.580.000	895.580.000
b.	Hao mòn TSCĐ		(860.024.442)	(853.357.778)
VIII.	Tài sản Có khác		233.400.299.332	95.763.719.350
1.	Các khoản phải thu	14	17.573.643.698	53.352.443.532
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		55.831.917.873	67.770.311.653
3.	Tài sản Có khác	14	174.088.000.880	1.745.193.951
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	15	(14.093.263.117)	(27.104.229.784)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.546.999.810.306	1.573.037.280.213

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	167.801.600.000	275.987.622.000
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		146.765.600.000	145.987.622.000
2.	Vay các TCTD khác		21.036.000.000	130.000.000.000
II.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	82.049.400	389.524.000
III.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	622.207.973.836	560.941.051.962
IV.	Các khoản nợ khác		43.629.346.987	47.378.608.290
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		3.318.439.976	3.917.376.350
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	39.358.863.182	42.973.993.211
3.	Dự phòng rủi ro khác		952.043.829	487.238.729
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			833.720.970.223	884.696.806.252
V.	Vốn và các quỹ	20	713.278.840.083	688.340.473.961
1.	Vốn của TCTD		650.659.150.000	650.659.150.000
a.	Vốn điều lệ		604.921.000.000	604.921.000.000
b.	Thặng dư vốn cổ phần		45.738.150.000	45.738.150.000
2.	Quỹ của TCTD		33.577.284.437	33.205.884.437
3.	Lợi nhuận chưa phân phối		29.042.405.646	4.475.439.524
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.546.999.810.306	1.573.037.280.213

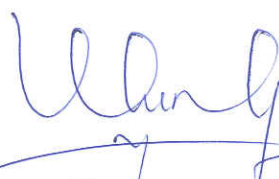
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	32	126.939.177.231	61.339.177.231
1.	Bảo lãnh khác		126.939.177.231	61.339.177.231

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán viên

Nguyễn Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03/TCTD

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2013	2012
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	120.918.465.974	206.293.704.715
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(30.298.543.046)	(81.598.770.835)
	I. Thu nhập lãi thuần		90.619.922.928	124.694.933.880
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.761.547.039	2.613.414.249
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.050.777.657)	(1.947.924.752)
	II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	2.710.769.382	665.489.497
	III. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	(987.994.872)	(8.131.835.316)
	IV. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(21.701.800)	-
	V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		999.735.000	1.117.298.740
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		15.172.232.521	1.404.563.722
6.	Chi phí hoạt động khác		(785.377.130)	(40.224.097)
	VI. Lãi thuần từ hoạt động khác	25	14.386.855.391	1.364.339.625
	VII. Chi phí hoạt động khác		(37.934.386.748)	(44.459.295.407)
7.	Chi phí nhân viên		(18.303.593.124)	(18.591.726.951)
8.	Chi phí khấu hao TSCĐ		(1.593.268.353)	(2.204.392.297)
9.	Chi phí hoạt động khác	26	(18.037.525.271)	(23.663.176.159)
	VIII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		69.773.199.281	75.250.931.019
10.	Hoàn nhập dự phòng chung cho vay TCTD		73.843.559	61.423.803
11.	Chi phí dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác		(13.890.000.000)	(37.000.000.000)
12.	Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(39.806.096.179)	(33.797.580.459)
13.	Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		19.443.157.090	5.728.669.511
14.	Chi phí dự phòng chung cam kết ngoại bảng		(464.805.100)	241.422.850
15.	Chi phí dự phòng rủi ro khác		(3.003.772.877)	(6.855.538.485)
16.	Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác		1.513.002.567	-
	IX. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(36.134.670.940)	(71.621.602.780)
	X. Tổng lợi nhuận trước thuế		33.638.528.341	3.629.328.239
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(8.700.162.217)	(1.153.393.028)
	XI. Chi phí thuế TNDN		(8.700.162.217)	(1.153.393.028)
	XII. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.938.366.124	2.475.935.211
	XIII. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	412	33

Người lập

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán viên

Người phê duyệt

Nguyễn Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 04/TCTD
Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	2013	2012
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	133.602.380.928	229.462.772.848
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(30.897.413.894)	(90.879.569.064)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.965.182.682	944.441.280
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(1.009.696.672)	(7.014.536.576)
05. (Chi phí)/Thu nhập khác	14.386.855.391	1.364.339.626
06. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(28.814.833.488)	(34.596.744.288)
07. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(8.676.004.594)	(637.016.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	80.556.470.353	98.643.686.963
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(41.085.288.111)</i>	<i>613.632.386.580</i>
08. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	18.447.487.354	258.849.548.646
09. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	80.157.173.979	154.260.380.348
10. Biến động các khoản cho vay khách hàng	39.702.690.538	193.710.876.667
11. Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(53.049.793.230)	-
12. Biến động khác về tài sản hoạt động	(126.342.846.752)	6.811.580.919
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>(27.595.648.738)</i>	<i>(644.361.112.345)</i>
13. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(108.186.022.000)	(558.560.540.609)
14. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	61.266.921.874	(86.885.172.512)
15. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(307.474.600)	239.704.000
16. Biến động khác về công nợ hoạt động	19.630.925.988	844.896.776
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.875.533.504	67.914.961.198
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(1.741.274.058)	(53.757.727)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	50.254.545	32.727.273
03. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	200.000.000	100.000.000
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.491.019.513)	78.969.546

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	2013	2012
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(24.848.575.000)	(35.979.214.800)
III. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính	(24.848.575.000)	(35.979.214.800)
IV. Lưu chuyển tiền thuận trong năm	(14.464.061.009)	32.014.715.944
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	163.278.367.697	131.263.651.753
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 28)	148.814.306.688	163.278.367.697

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán viên

Nguyễn Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Cement Finance Joint Stock Company là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm. Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Công ty thực hiện đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 02 tháng 6 năm 2008, thay đổi đăng ký lần 1 vào ngày 23 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần 2 vào ngày 15 tháng 9 năm 2010, thay đổi lần 3 vào ngày 15 tháng 5 năm 2012 và thay đổi lần 4 vào ngày 11 tháng 7 năm 2012, và thay đổi lần 5 vào ngày 16 tháng 8 năm 2013

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng vốn điều lệ của Công ty là 604.921.000.000 VND.

Trụ sở

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17 - Tòa nhà Mipec - số 229 Tây Sơn, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có một (1) Trụ sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 70 người (tại 31 tháng 12 năm 2012: 70 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Điều hành đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Điều hành đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn trích lập dự phòng mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ban Điều hành đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản có khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản lãi, phí phải trả các khoản phải trả khác, công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tài sản và công nợ tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Phân loại nợ (Tiếp theo)

Nợ tồn đọng chờ xử lý được phân loại và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng chung

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Công ty phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)***Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

Các khoản đầu tư*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều Hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các quy định hiện hành khác có liên quan đối với nhóm nợ Vinashin (bao gồm cả lãi dự thu) của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Công ty thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Công ty xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng.

11/01/2010 + 11/01/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)

Đối với các khoản trái phiếu của các tổ chức kinh tế, vào cuối năm, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Công ty đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có.

Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (“x”) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

7264
+G
H
JH
F-N
-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê	5
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Phương tiện vận tải	8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu (Tiếp theo)

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm có Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (nếu có) vào cuối kỳ kế toán năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Thu nhập lãi (Tiếp theo)

Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493 và Quyết định 18 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

Thu nhập từ phí dịch vụ

Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ, bao gồm dịch vụ dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ủy thác và đại lý, dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn được ghi nhận khi Công ty cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo mức độ hoàn thành công việc.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu về từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và được Công ty trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng). Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập dự phòng tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 6 năm 1999 (“Thông tư 64”) và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 (“Thông tư 82”) của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 64/1999/TT-BTC, các Công ty phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc làm cho nhân viên theo Thông tư 82.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- Có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Công ty hoặc công ty mẹ của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thầu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	370.369.522	431.867.525
	<u>370.369.522</u>	<u>431.867.525</u>

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	148.352.851.429	150.506.455.510
- Bằng VND	58.065.080.357	86.255.374.484
- Bằng ngoại tệ	90.287.771.072	64.251.081.026
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	100.103.696.279	121.015.832.694
- Bằng VND (i)	72.700.000.000	90.218.000.000
- Bằng ngoại tệ	27.403.696.279	30.797.832.694
	<u>248.456.547.708</u>	<u>271.522.288.204</u>
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng ngoại tệ	99.592.528.119	109.438.335.987
Dự phòng tiền gửi tại các TCTD khác (i)	(51.636.943.961)	(37.820.787.520)
	<u>47.955.584.158</u>	<u>71.617.548.467</u>
	<u>296.412.131.866</u>	<u>343.139.836.671</u>

- (i) Bao gồm tiền gốc của các hợp đồng tiền gửi đã quá hạn thanh toán. Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản gốc tiền gửi này theo quy định với tổng số tiền là 50.890.000.000 đồng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã nhận được bản án sơ thẩm của Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội về việc quyết định buộc Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) thanh toán toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn số 180810-01/HĐTĐ/VFC/-CFC ngày 18/8/2010 cho Công ty số tiền gốc và lãi lần lượt là 22.700.000.000 VND và 12.892.044.444 VND. Tuy nhiên, bản án chưa có hiệu lực do các đương sự liên quan vẫn đang trong thời gian có quyền kháng cáo. Đối với khoản gốc và lãi tiền gửi tại Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (“VFL”), các đương sự đang trong quá trình hòa giải và Công ty đang thực hiện mọi biện pháp nhằm thu hồi khoản tiền gửi tại VFL. Thông tin về các khoản tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi này được trình bày tại **Thuyết minh số 15**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (Theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Giá trị ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
		VND	VND
Tại ngày 31/12/2013			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	21.036.000.000	-	82.049.400
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.036.000.000	-	82.049.400
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	94.451.160.000	31.840.000	421.364.000
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.931.160.000	-	191.380.000
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	73.520.000.000	31.840.000	229.984.000

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Cho vay thông thường	454.838.238.227	522.908.896.440
Ủy thác cho vay đối với các tổ chức kinh tế	-	191.612.000
Cho vay đồng tài trợ	94.278.906.428	114.246.868.187
Nợ tồn đọng chờ xử lý	48.527.541.434	-
	<u>597.644.686.089</u>	<u>637.347.376.627</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	512.326.003.269	465.370.220.217
Nợ cần chú ý	-	101.343.509.654
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.831.435.465	5.965.500.000
Nợ nghi ngờ	5.944.700.000	10.145.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	26.015.005.921	54.523.146.756
Nợ tồn đọng chờ xử lý (i)	48.527.541.434	-
	<u>597.644.686.089</u>	<u>637.347.376.627</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, dư nợ tín dụng của Công ty không bao gồm khoản cho vay Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh, Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Hương Thủy với số tiền lần lượt là 43.427.307.616 VND, 31.789.572.257 VND và 54.523.146.756 VND. Trong năm, Công ty đã tiến hành xử lý toàn bộ dư nợ của các khách hàng là Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà và Công ty Cổ phần Hương Thịnh bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo. Đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty đã xử lý thu hồi một phần từ tài sản đảm bảo, phần chưa xử lý được Công ty thực hiện trích lập dự phòng 100%, đồng thời sử dụng toàn bộ dự phòng rủi ro đã trích lập trong năm với tổng số tiền là 16.448.046.252 đồng để xử lý dư nợ trên và theo dõi trên tài khoản ngoại bảng. Chi tiết thông tin về tài sản đảm bảo được thu hồi được trình bày tại **Thuyết minh số 14**.

- (i) Thể hiện phần dự nợ tồn đọng chờ xử lý phát sinh trong năm được thực hiện theo hướng dẫn của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với tổng số tiền là 22.100.000.000 VND, đồng thời sử dụng toàn bộ số dự phòng này để xử lý một phần gốc của khoản Nợ tồn đọng chờ xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	160.508.523.024	60.942.569.104
Nợ trung hạn	215.730.773.287	249.695.505.487
Nợ dài hạn	221.405.389.778	326.709.302.036
	<u>597.644.686.089</u>	<u>637.347.376.627</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2013</u>	<u>%</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>%</u>
	VND		VND	
Cho vay các TCKT	539.375.075.854	90,25%	624.661.579.582	98,01%
Công ty Cổ phần Nhà nước	126.258.572.824	21,12%	98.439.364.358	15,45%
Công ty Cổ phần khác	267.118.875.270	44,70%	397.627.903.027	62,39%
Công ty TNHH Nhà nước	37.204.190.300	6,23%	9.747.183.518	1,52%
Công ty TNHH tư nhân	108.793.437.460	18,20%	118.847.128.679	18,65%
Cho vay cá nhân và đoàn thể	9.742.068.801	1,63%	12.685.797.045	1,99%
Nợ tồn đọng chờ xử lý	48.527.541.434	8,12%	-	-
	<u>597.644.686.089</u>	<u>100%</u>	<u>637.347.376.627</u>	<u>100%</u>

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	<u>31/12/2013</u>	<u>%</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>%</u>
	VND		VND	
Công nghiệp khai thác mỏ	5.595.000.000	0,94%	10.075.000.000	1,58%
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	323.153.609.227	54,07%	267.917.467.033	42,04%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng cá nhân và gia đình	62.561.849.539	10,47%	3.992.000.000	0,63%
Giao thông vận tải	48.819.123.601	8,16%	221.781.837.770	34,80%
Dược phẩm, thiết bị y tế	99.245.493.487	16,61%	120.703.662.778	18,94%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	9.742.068.801	1,63%	12.877.409.046	2,01%
Nợ tồn đọng chờ xử lý	48.527.541.434	8,12%	-	-
	<u>597.644.686.089</u>	<u>100%</u>	<u>637.347.376.627</u>	<u>100%</u>

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Biến động số dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	4.061.953.133	36.134.680.983	40.196.634.116
Dự phòng trích lập trong năm	316.570.200	39.489.525.979	39.806.096.179
Hoàn nhập dự phòng trong năm (*)	(905.127.618)	(18.538.029.472)	(19.443.157.090)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ (**)	-	(38.548.056.252)	(38.548.056.252)
Tại ngày 31/12/2013	3.473.395.715	18.538.121.238	22.011.516.953

(*) Trong năm 2013, Công ty đã hoàn nhập dự phòng cụ thể với số tiền là 18.538.029.472 VND; trong đó bao gồm 18.819.599.672 VND là phần hoàn nhập dự phòng do việc thu hồi các tài sản thu hồi để xử lý nợ cho một số khách hàng. Thông tin chi tiết trình bày tại mục ii, **Thuyết minh số 14 - Tài sản Cố khác** dưới đây.

(**) Trong năm 2013, Công ty đã sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Hương Thủy với tổng số tiền là 16.448.056.252 VND để xử lý chuyển ra ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, thu hồi nợ. Ngoài ra, Công ty cũng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập đối với khoản Nợ tồn đọng chờ xử lý với số tiền là 22.100.000.000 VND để xử lý nợ theo quy định.

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	425.162.115.201	505.319.289.180
Chứng khoán Chính phủ (i)	157.725.893.244	51.537.143.582
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	267.436.221.957	453.782.145.598
Chứng khoán Vốn	7.612.500.000	7.612.500.000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	7.612.500.000	7.612.500.000
	432.774.615.201	512.931.789.180
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(2.187.765.000)	(3.187.500.000)
Tổng cộng	430.586.850.201	509.744.289.180

(i) Bao gồm trong đó 51.181.560.089 VND chứng khoán Chính phủ đang được cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2013			31/12/2012		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú	6.600.000.000	6.600.000.000	11,00%	6.600.000.000	6.600.000.000	11,00%
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	-	10,89%	2.150.000.000	450.760.377	10,89%
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	12.359.062.700	-	6,18%	12.359.062.700	3.595.559.639	6,18%
	21.109.062.700	6.600.000.000		21.109.062.700	10.646.320.016	

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	1.832.767.225	3.440.319.999	4.636.792.661	9.909.879.885
Mua sắm trong năm	1.318.354.477	-	858.888.813	2.177.243.290
Thanh lý, nhượng bán	(1.832.767.225)	-	(908.788.480)	(2.741.555.705)
Giảm khác	-	-	(1.104.639.647)	(1.104.639.647)
Tại ngày 31/12/2013	1.318.354.477	3.440.319.999	3.482.253.347	8.240.927.823
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	1.387.876.265	1.278.199.679	3.465.565.865	6.131.641.809
Khấu hao trong năm	347.804.934	403.217.750	815.579.005	1.566.601.689
Thanh lý, nhượng bán	(1.595.645.698)	-	(802.315.948)	(2.397.961.646)
Giảm khác	-	-	(949.702.983)	(949.702.983)
Tại ngày 31/12/2013	140.035.501	1.681.417.429	2.529.125.939	4.350.578.869
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2013	1.178.318.976	1.758.902.570	953.127.408	3.890.348.954
Tại ngày 01/01/2013	444.890.960	2.162.120.320	1.171.226.796	3.778.238.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2013	895.580.000	895.580.000
Giảm khác	(20.000.000)	(20.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	875.580.000	875.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2013	853.357.778	853.357.778
Khấu hao trong năm	26.666.664	26.666.664
Giảm khác	(20.000.000)	(20.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	860.024.442	860.024.442
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31/12/2013	15.555.558	15.555.558
Tại ngày 01/01/2013	42.222.222	42.222.222

14. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng kinh phí cho Ban dự trù bị thành lập CTCP Med-Aid Công Minh	410.000.000	410.000.000
Đặt cọc môi giới đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	33.000.000.000
Lãi phải thu từ tiền đặt cọc mua trái phiếu, cổ phiếu	-	58.666.667
Thuế GTGT đầu vào	105.174.696	-
Các khoản phải thu nội bộ khác	557.842.302	712.514.323
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	11.802.303.468	10.448.552.349
Tài sản gán nợ chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (ii)	173.198.215.498	-
Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.562.611.851
Đặt cọc và ứng trước tiền thuê trụ sở	-	4.667.720.800
Chi phí chờ phân bổ	889.785.382	603.833.151
Phần mềm Oracle chờ sử dụng (iii)	3.596.068.342	3.596.068.342
Tài sản chờ sử dụng khác	37.670.000	37.670.000
	191.661.644.578	55.097.637.483

i. Bao gồm các khoản sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Khoản tiền gửi tại CTCK để kinh doanh chứng khoán	-	163.872
Phải thu cổ tức	1.006.500.000	1.206.500.000
Phải thu về phí tư vấn	487.430.000	708.722.515
Đặt cọc thuê trụ sở	702.281.475	702.281.475
Phải thu lãi từ VCB	-	1.541.040.601
Phải thu lãi phát sinh trong giai đoạn chuyển nợ với Công ty cho thuê tài chính ALC1	971.473.461	5.677.188.253
Phải thu từ Công ty Vận tải Hà Tiên 1	7.734.370.439	-
Các khoản phải thu khác	900.248.093	612.655.633
	11.802.303.468	10.448.552.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)

ii. Thể hiện giá trị tài sản đảm bảo phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng Công ty Cổ phần Vận tải thủy bộ Hương Thịnh, Công ty Cổ phần Hương Thủy và Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để đứng tên sở hữu các tài sản này. Thông tin về các tài sản này như sau:

- Tài sản đảm bảo được thu hồi là tàu Dear Anh Anh (hiện nay là CFC 01) để bù trừ khoản cho vay 45.865.409.269 VND bao gồm: 43.427.307.616 VND tiền gốc (như trình bày ở **Thuyết minh số 8**) và 2.438.101.652 VND tiền lãi của Công ty Cổ phần Vận tải thủy bộ Hương Thịnh. Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng cụ thể đã trích lập cho khách hàng này trong năm 2012 với số tiền là 1.566.654.104 VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, giá trị tài sản thu hồi được Công ty theo dõi là 58.165.652.796 VND, trong đó giá trị được xác định bởi các bên là 51.682.398.851 VND, thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng là 5.168.239.885 đồng và chi phí để hình thành tài sản tăng mới là 1.335.024.375 VND.

- Tài sản đảm bảo được thu hồi là tàu Mạnh Hà CFC 02 để bù trừ cho khoản cho vay 33.755.935.796 VND bao gồm: 31.789.572.257 VND tiền gốc (như trình bày ở **Thuyết minh số 8**) và 1.207.153.805 VND tiền lãi của Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà. Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng cụ thể đã trích lập cho khách hàng này trong năm 2012 với số tiền là 1.024.621.937 VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, giá trị tài sản thu hồi được Công ty theo dõi là 50.674.953.751 VND, trong đó giá trị được xác định bởi các bên là 46.138.154.933 VND, thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng là 4.536.798.818 VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã bàn giao tàu cho Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên 1 để khai thác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu biển số 01/HDHTKDTB/CFC-HTV dưới hình thức phân chia kết quả kinh doanh.

- Tài sản đảm bảo được thu hồi là tàu CFC 03 và CFC 04 để bù trừ cho khoản cho vay bao gồm: 66.196.801.055 VND bao gồm: 54.853.459.457 VND tiền gốc và 11.827.925.633 VND tiền lãi của Công ty Cổ phần Hương Thủy. Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng cụ thể đã trích lập cho khách hàng này trong năm 2012 với số tiền là 16.228.323.631 VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, giá trị tài sản thu hồi được Công ty theo dõi là 64.357.608.950 VND, trong đó giá trị được xác định bởi các bên là 61.829.878.783 VND, thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng là 2.527.730.167 VND.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để xin phê duyệt từ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đề án xử lý thu hồi nợ đối với các khách hàng này.

iii. Thể hiện khoản tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle phải thu cho Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29/10/2010. Công ty chưa thực hiện ghi tăng tài sản cố định để trích khấu hao tương ứng do Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chưa có kế hoạch cụ thể triển khai phần mềm này tại Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang ưu tiên triển khai phần mềm này tại các nhà máy lớn - là các đơn vị thành viên hoặc công ty con của Tổng Công ty. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa thực hiện việc thanh toán cho Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (như trình bày ở **Thuyết minh số 18**).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. DỰ PHÒNG RỦI RO KHÁC

Số dư các khoản dự phòng rủi ro khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Dự phòng phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	704.550.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD bị quá hạn (i)	11.351.041.667	9.846.319.445
Lãi trái phiếu bị quá hạn (ii)	-	14.501.736.978
Phải thu lãi phát sinh trong giai đoạn chuyển nợ với Công ty Cho thuê Tài chính ALC1	971.473.461	2.484.476.028
Khác	1.066.197.989	271.697.333
	<u>14.093.263.117</u>	<u>27.104.229.784</u>

- (i) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro khác theo tỷ lệ 100% cho khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác bị quá hạn với tổng số tiền là 11.351.041.667 VND. Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi. Phần gốc của các khoản tiền gửi bị quá hạn này đã được trình bày tại **Thuyết minh số 6**.
- (ii) Dự phòng cho các khoản lãi trái phiếu bị quá hạn thể hiện mức dự phòng trích lập cho các khoản lãi dự thu phát sinh từ khoản đầu tư vào trái phiếu do Vinashin phát hành. Trong năm 2013, Công ty đã sử dụng toàn bộ dự phòng đã trích lập để xử lý đối với khoản lãi trái phiếu này.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	146.765.600.000	145.987.622.000
- Bằng VND	50.000.000.000	191.622.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	96.765.600.000	145.796.000.000
Vay các TCTD khác	21.036.000.000	130.000.000.000
- Bằng VND	-	130.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	21.036.000.000	-
	<u>167.801.600.000</u>	<u>275.987.622.000</u>

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	441.826.458.522	354.838.115.978
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	180.381.515.314	206.102.935.984
	<u>622.207.973.836</u>	<u>560.941.051.962</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	6.946.493.324	5.179.793.920
Các khoản phải trả công nhân viên	6.944.849.513	5.178.356.420
Các khoản phải trả khác	1.643.811	1.437.500
Các khoản phải trả bên ngoài	32.412.369.858	37.794.199.291
Các khoản phải trả về XDCB, mua sắm TSCĐ	8.999.525	8.999.525
Các khoản chờ thanh toán khác (*)	30.786.290.497	35.480.987.188
Các khoản phải trả về thuế	1.464.910.795	1.724.568.536
Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên và Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	129.174.813	567.274.813
Doanh thu phí bảo lãnh chờ phân bổ	22.994.228	12.369.229
	39.358.863.182	42.973.993.211

(*) Các khoản chờ thanh toán khác bao gồm:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả cổ tức năm 2008	2.672.000	2.672.000
Phải trả cổ tức năm 2009, 2010, và 2011	5.215.870.150	30.066.663.332
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	13.596.058	199.597.023
Tiền mua hệ thống phần mềm Oracle chưa thanh toán (i)	3.596.068.342	3.596.068.342
Phải trả liên quan đến nhóm ALC I (ii)	13.823.627.970	-
Phải trả liên quan đến Hà Tiên I	3.961.131.055	-
Các khoản chờ thanh toán khác	4.173.324.922	1.615.986.491
	30.786.290.497	35.480.987.188

(i) Thể hiện khoản phải trả Tổng Công ty Xi măng Việt Nam về tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29 tháng 10 năm 2010. Như trình bày tại **Thuyết minh số 14**, Công ty chưa thực hiện ghi tăng tài sản cố định để trích khấu hao tương ứng do Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chưa có kế hoạch cụ thể triển khai phần mềm này tại Công ty.

(ii) Thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị tài sản thu hồi và các nghĩa vụ gốc, lãi đã xử lý và thu hồi cho các khách hàng Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Hương Thủy và Công ty TNHH Vận tải biển Hương Thịnh (chi tiết việc xử lý và thu hồi nợ cho các khách hàng này được trình bày ở **Thuyết minh số 14**) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các khách hàng này.

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ
	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	157.053.642	233.649.618	376.097.640	14.605.620
Thuế TNDN	1.153.393.028	8.700.162.217	8.676.004.593	1.177.550.652
Các loại thuế khác	414.121.866	1.804.858.723	1.946.226.066	272.754.523
	1.724.568.536	10.738.670.558	10.998.328.299	1.464.910.795

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

20.1 Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	19.736.153.775	8.664.576.887	4.475.439.524	688.340.473.961
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	24.938.366.124	24.938.366.124
Ảnh hưởng từ trích quỹ năm trước (*)	-	-	-	247.600.000	123.800.000	(371.400.000)	-
Trích quỹ trong năm 2013 (**)	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	604.921.000.000	45.738.150.000	4.805.153.775	19.983.753.775	8.788.376.887	29.042.405.646	713.278.840.083

(*) Công ty thực hiện trích lập các Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 186/CFC/NQ-DHCD ngày 21 tháng 4 năm 2013. Theo đó, Công ty thực hiện trích lập vào 2 quỹ trên với tỷ lệ tương ứng là 10% và 5% từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012.

(**) Công ty sẽ thực hiện trích lập vào các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn của Nghị định số 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ sau khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

20.2 Số lượng cổ phần của Công ty

	31/12/2013		31/12/2012	
	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (VND)	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (VND)
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	60.492.100	604.921.000.000	60.492.100	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	không áp dụng	45.738.150.000	không áp dụng	45.738.150.000
	60.492.100	650.659.150.000	60.492.100	650.659.150.000

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.000.000	61.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20.3 Các quỹ dự trữ của Công ty

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các TCTD cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% lợi nhuận sau thuế

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2013	2012
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.531.346.706	9.421.783.998
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	58.122.104.724	98.545.656.577
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ (*)	58.612.335.153	97.499.026.304
Thu nhập khác	652.679.391	827.237.836
	120.918.465.974	206.293.704.715

(*) Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ trong năm bao gồm 3.761.821.964 VND từ việc phân bổ chiết khấu phát sinh từ các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin mà Công ty nắm giữ trước đây.

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2013	2012
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	6.521.013.630	17.090.854.147
Trả lãi tiền vay	22.736.045.057	62.571.857.082
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.041.484.359	1.936.059.606
	30.298.543.046	81.598.770.835

23. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2013	2012
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.761.547.039	2.613.414.249
-Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.501.493.943	950.070.454
-Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	786.820.150	1.190.576.886
-Thu từ dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	1.473.032.946	472.766.909
-Thu khác	200.000	-
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	1.050.777.657	1.947.924.752
-Chi về dịch vụ thanh toán	727.161.185	472.463.438
-Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	277.836	1.250.461.314
-Chi về dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	323.338.636	225.000.000
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.710.769.382	665.489.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.733.465.325	7.367.690.069
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.468.804.858	7.104.288.342
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	264.660.467	263.401.727
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.721.460.197	15.499.525.385
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.090.952.763	6.818.668.168
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.630.507.434	8.680.857.217
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(987.994.872)	(8.131.835.316)

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ khoản lãi quá hạn của Công ty Mạnh Hà, Hương Thịnh và Hương Thủy (i)	14.604.287.101	-
Thu từ lãi vi phạm hợp đồng	158.406.454	1.000.000.000
Thu nhập khác	409.538.966	404.563.722
Chi từ hoạt động khác	(785.377.130)	(40.224.097)
Lãi thuần từ hoạt động khác	14.386.855.391	1.364.339.625

- (i) Thê hiện khoản thu nhập từ các khoản lãi quá hạn đã ghi nhận ngoại bảng trong năm 2012 được ghi nhận trên cơ sở xác định giá trị thu hồi của các tài sản thế chấp nhận chuyển giao từ các khách hàng. Chi tiết các thông tin này được trình bày tại **Thuyết minh số 14 - Tài sản Có khác**.

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Chi phí thuế khác và phí	1.268.431.810	1.647.576.061
Chi vật liệu, giấy tờ in	483.237.081	423.386.561
Chi công tác phí	624.821.701	325.724.645
Chi đào tạo	388.429.362	54.598.182
Chi phí thông tin liên lạc	1.038.012.656	1.544.155.580
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	239.062.746	147.630.056
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	3.752.710.939	4.262.488.198
Chi phí quản lý chung	1.428.093.048	1.121.256.908
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	127.764.094	103.081.376
Chi công cụ lao động và dụng cụ	573.210.998	491.317.866
Chi bảo hiểm tài sản của Công ty	39.667.535	31.492.478
Thuê văn phòng	3.519.763.285	5.762.952.797
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.046.320.016	7.502.387.451
Các khoản chi phí khác	508.000.000	245.128.000
	18.037.525.271	23.663.176.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

	Đơn vị	2013	2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	24.938.366.124	2.475.935.211
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	60.492.100	60.492.100
Trừ: trích quỹ khen thưởng phúc lợi - đang ghi nhận là phải trả CNV và không thuộc vốn chủ sở hữu	VND	-	(451.408.438)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phần	60.492.100	60.492.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	412	33

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	370.369.522	431.867.525
Tiền gửi tại NHNN	91.085.737	12.340.044.662
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	148.352.851.429	150.506.455.510
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
	148.814.306.688	163.278.367.697

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ được trình bày chi tiết tại **Thuyết minh số 5**.

29. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2013	2012
	VND	VND
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	70	70
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	17.180.829.803	14.841.076.374
2. Tiền thưởng	-	1.274.498.188
3. Tổng thu nhập (1+2)	17.180.829.803	16.115.574.562
4. Tiền lương bình quân theo tháng	20.453.369	17.667.948
5. Thu nhập bình quân theo tháng	20.453.369	19.185.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác cho vay bằng VND	31.109.824.866	32.780.231.438
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các Ngân hàng	6.212.231.438	32.780.231.438
Vốn nhận ủy thác cho vay từ TCKT	24.897.593.428	-
Vốn nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ	127.293.242.201	143.300.255.741
Vốn nhận ủy thác cho vay từ TCTD phi ngân hàng khác	99.763.578.987	111.690.495.537
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các Ngân hàng	27.529.663.214	31.609.760.204
	<u>158.403.067.067</u>	<u>176.080.487.179</u>

31. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Công ty phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	126.939.177.231	61.339.177.231
Bảo lãnh khác	126.939.177.231	61.339.177.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Giao dịch với các bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
		VND	VND
Cổ đông lớn	Nhận tiền gửi	-	96.765.600.000
	Tiền gửi thanh toán	92.707.840.913	-
	Phải trả lãi nhận tiền gửi	-	711.109.358
	Nhận ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý đầu tư	268.815.942.040	-
	Phải trả lãi nhận ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý dòng tiền	-	1.693.341.703
	Phải thu phí nhận ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý dòng tiền	9.955.062	-
	Phải thu khác	-	-
	Phải trả khác	-	3.819.372.609
Công ty con của cổ đông lớn	Cho vay thông thường	163.462.763.124	-
	Phải thu lãi cho vay thông thường	-	2.276.215.743
	Nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	351.931.488.640	-
	Phải trả lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	802.716.020
	Phải thu phí ủy thác	8.173.509	-
	Phí tư vấn	-	-
	Phải thu khác	-	-
Phải trả khác	-	171.686.783	
Công ty có góp cổ phần	Góp vốn đầu tư	21.109.062.700	-
	Cho vay thông thường	104.840.493.488	-
	Phải thu lãi cho vay	-	3.208.937.626
	Nhận ủy thác quản lý vốn	-	-
	Phải trả lãi nhận ủy thác quản lý vốn	-	-
	Cho vay đồng tài trợ	88.066.674.991	-
	Phải thu lãi cho vay đồng tài trợ	-	1.243.144.808
	Cổ tức còn phải thu	1.006.500.000	-
	Phải thu tạm ứng kinh phí hoạt động	410.000.000	-
	Phải thu phí thu xếp vốn	1.930.513.918	-
Phải thu phí khác (tư vấn, phí bảo lãnh)	196.662.175	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản thu nhập, chi phí với các bên liên quan trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Thu nhập VND</u>	<u>Chi phí VND</u>
Cổ đông lớn	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	3.971.769.799
	Lãi cho vay thông thường	-	-
	Chi phí lãi nhận tiền gửi, tiền vay	-	6.507.695.273
Công ty con của cổ đông lớn	Lãi cho vay thông thường	13.929.854.951	-
	Doanh thu phí nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	53.906.997	-
	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	15.210.275.141
	Doanh thu phí tư vấn	1.522.294.408	-
Công ty có góp cổ phần	Lãi cho vay thông thường	14.772.513.903	-
	Lãi cho vay đồng tài trợ	8.526.423.582	-
	Doanh thu phí (Phí thu xếp vốn, phí tư vấn và phí bảo lãnh)	863.387.501	-

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 39 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, tài sản có khác và các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc

✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 35, 36 và 37.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các công cụ tài chính của Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 05/TC/TD

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(Không bao gồm dự phòng)			
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	370.369.522	431.867.525	370.369.522	431.867.525
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	91.085.737	12.340.044.662	91.085.737	12.340.044.662
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	348.049.075.827	380.960.624.191	(**)	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(**)	(**)
Cho vay khách hàng (*)	597.644.686.089	637.347.376.627	(**)	(**)
Chứng khoán đầu tư	432.774.615.201	512.931.789.180	(**)	(**)
Đầu tư dài hạn khác	21.109.062.700	21.109.062.700	(**)	(**)
Tài sản Có khác (*)	247.493.562.451	122.867.949.134	(**)	(**)
	1.647.532.457.527	1.687.988.714.019		
Công nợ tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	167.801.600.000	275.987.622.000	(**)	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	82.049.400	389.524.000	(**)	(**)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	622.207.973.836	560.941.051.962	(**)	(**)
Các khoản lãi, phí phải trả	3.318.439.976	3.917.376.350	(**)	(**)
Các khoản phải trả và công nợ khác	39.358.863.182	42.973.993.211	(**)	(**)
	832.768.926.394	884.209.567.523		

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

(**) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/T

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Kinh doanh		Giữ đến ngày đáo hạn		Cho vay và phải thu		Sẵn sàng để bán		Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		Tổng cộng giá trị ghi sổ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	370.369.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	370.369.522	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	91.085.737	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91.085.737	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	148.352.851.429	100.103.696.279	99.592.528.119	-	-	-	-	-	-	-	348.049.075.827	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Cho vay khách hàng (**)	-	-	597.644.686.089	-	-	-	-	-	-	-	597.644.686.089	
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	-	-	-	432.774.615.201	-	-	-	-	-	-	432.774.615.201	
Đầu tư dài hạn khác	-	21.109.062.700	-	-	-	-	-	-	-	-	21.109.062.700	
Tài sản Có khác	-	-	73.405.562.451	174.088.000.000	-	-	-	-	-	-	247.493.562.451	
Tổng tài sản	148.814.306.688	121.212.758.979	770.642.776.659	606.862.615.201	-	-	-	-	-	-	1.647.532.457.527	
Công nợ tài chính												
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	-	-	167.801.600.000	167.801.600.000		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	622.207.973.836	622.207.973.836		
Các khoản phải trả và công nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	42.677.303.158	42.677.303.158		
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	832.686.876.994	832.686.876.994		
Vốn chủ sở hữu	-	713.278.840.083	-	-	-	-	-	-	-	-	713.278.840.083	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	713.278.840.083	-	-	-	-	-	-	832.686.876.994	1.545.965.717.077		

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

(**) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Công ty là trở thành một Công ty tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Công ty đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào chứng khoán đầu tư hay cho các Công ty khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung hóa quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Công ty cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa cá cho hoạt động tín dụng của Công ty. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

35. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động Công ty của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Công ty sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Công ty kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Công ty có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó, mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Công ty kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Công ty về mức độ rủi ro của đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Công ty bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam (“VAS”) là bằng không.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18.

36. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

36.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Trong kỳ vừa qua, tỷ giá giữa VND và Đô la Mỹ có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC/CTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)

36.1 Rủi ro tiền tệ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	EUR		USD		HKD		CHF		GBP		JPY		Tổng VND
	được quy đổi VND	được quy đổi VND	được quy đổi VND	được quy đổi VND	được quy đổi VND	được quy đổi VND	được quy đổi VND	được quy đổi VND	được quy đổi VND	được quy đổi VND	được quy đổi VND	được quy đổi VND	
Tài sản													
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	18.087.319.738	198.969.506.657	108.767.726	13.174.709	6.217.070	99.009.571	217.283.995.470						
Cho vay khách hàng (*)	-	60.089.767.131	-	-	-	-	60.089.767.131						
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-						
Tài sản có khác	92.938	5.274.810.237	-	-	-	-	5.274.903.175						
Tổng tài sản	18.087.412.676	264.334.084.025	108.767.726	13.174.709	6.217.070	99.009.571	282.648.665.777						
Nợ phải trả và VCSH													
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	117.801.600.000	-	-	-	-	117.801.600.000						
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(21.036.000.000)	-	-	-	-	(21.036.000.000)						
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	77.151.297.137	103.230.218.177	-	-	-	-	180.381.515.314						
Các khoản nợ khác (*)	2.095.703	4.266.300.221	-	-	-	-	4.268.395.925						
Tổng nợ phải trả và VCSH	77.153.392.841	204.262.118.398	-	-	-	-	281.415.511.239						
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(59.065.980.164)	60.071.965.627	108.767.726	13.174.709	6.217.070	99.009.571	1.233.154.538						
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-						
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(59.065.980.164)	60.071.965.627	108.767.726	13.174.709	6.217.070	99.009.571	1.233.154.538						

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)

36.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Công ty bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Công ty có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)

36.2 Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

	Quá hạn VND	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất		Chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất					Tổng VND	
		đổi lãi suất VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND		
Tài sản										
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	370.369.522	-	-	-	-	-	-	-	370.369.522
Tiền gửi tại NHNN	-	-	91.085.737	-	-	-	-	-	-	91.085.737
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	72.700.000.000	-	275.349.075.827	-	-	-	-	-	-	348.049.075.827
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	36.791.141.386	48.527.541.434	259.637.254.296	188.692.515.945	63.996.233.028	-	-	-	-	597.644.686.089
Chứng khoán đầu tư	-	-	7.612.500.000	-	14.000.000.000	19.000.000.000	351.962.115.201	40.200.000.000	-	432.774.615.201
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	21.109.062.700	-	-	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	9.116.507.823	-	-	-	-	-	-	-	9.116.507.823
Tài sản có khác	11.618.544.557	235.875.017.894	-	-	-	-	-	-	-	247.493.562.451
Tổng tài sản	121.109.685.943	314.998.499.373	542.689.915.860	188.692.515.945	77.996.233.028	19.000.000.000	351.962.115.201	40.200.000.000	1.656.648.965.350	
Nợ phải trả										
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	146.765.600.000	21.036.000.000	-	-	-	-	-	167.801.600.000
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	82.049.400	-	-	-	-	-	-	-	82.049.400
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	502.207.973.836	-	-	120.000.000.000	-	-	-	622.207.973.836
Các khoản nợ khác (*)	-	42.677.303.158	-	-	-	-	-	-	-	42.677.303.158
Tổng nợ phải trả	-	42.759.352.558	648.973.573.836	21.036.000.000	-	120.000.000.000	-	-	832.768.926.394	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	121.109.685.943	272.239.146.815	(106.283.657.976)	167.656.515.945	77.996.233.028	(101.000.000.000)	351.962.115.201	40.200.000.000	823.880.038.956	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Công ty phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Công ty.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	370.369.522	-	-	-	-	370.369.522
Tiền gửi lại NHNN	-	91.085.737	-	-	-	-	91.085.737
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác (*)	72.700.000.000	148.352.851.429	-	-	126.996.224.398	-	348.049.075.827
Cho vay khách hàng (*)	36.791.141.386	27.564.849.539	68.947.440.457	90.738.946.465	218.037.809.516	155.564.498.726	597.644.686.089
Chứng khoán đầu tư	-	157.725.893.244	-	-	7.612.500.000	40.200.000.000	432.774.615.201
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	21.109.062.700	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	1.726.898.831	-	-	591.376.600	6.798.232.392	9.116.507.823
Tài sản có khác	11.618.544.557	49.328.439.552	6.249.120.548	6.375.297.572	173.922.160.222	-	247.493.562.451
Tổng tài sản	121.109.685.943	384.790.018.332	75.196.561.005	105.318.120.637	752.990.648.485	216.873.561.426	1.656.648.965.350
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	146.765.600.000	21.036.000.000	-	-	-	167.801.600.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	300.485.181.336	-	-	321.722.792.500	-	622.207.973.836
Các khoản nợ khác (*)	-	20.266.959.908	6.944.849.513	1.641.865.767	13.823.627.970	-	42.677.303.158
Tổng nợ phải trả	-	467.517.741.244	27.980.849.513	323.364.658.267	13.823.627.970	-	832.686.876.994
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	121.109.685.943	(82.727.722.912)	47.215.711.492	(218.046.537.630)	739.167.020.515	216.873.561.426	823.962.088.356

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ LẬP BÁO CÁO

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
USD	21.036	20.828
EUR	28.685	27.542
HKD	2.713	2.687
CHF	23.407	22.817
GBP	34.396	33.862
JPY	202	247

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán viên

Nguyễn Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2014